

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2022

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2022
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 66/TB-HĐKT ngày 15 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2022)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Vũ Thị Lan	Anh	05/09/1993	TP. Hà Nội	01	52.5	75	80	Đạt	
2	Phạm Ngọc	Anh	02/10/1990	Thái Nguyên	02	52.5	62.875	60	Đạt	
3	Cao Thị Kim	Anh	22/11/1996	Nghệ An	03	50.875	73.625	70	Đạt	
4	Chu Thị Ngọc	Anh	19/07/1997	Hải Dương	04	56.875	75.125	70	Đạt	
5	Nguyễn Thị Mai	Anh	18/01/1993	TP. Hà Nội	05	56.85	64.375	55	Đạt	
6	Tạ Quang	Anh	04/09/1993	TP. Hà Nội	06	26.25	60	60	Không đạt	
7	Hoàng Lan	Anh	10/02/1996	TP. Hà Nội	07	52.5	56.625	70	Đạt	
8	Trần Hoàng	Anh	03/10/1996	TP. Hà Nội	08	55	46.125	50	Không đạt	
9	Phạm Ngọc	Anh	27/02/1970	TP. Hà Nội	09					Không kiểm tra
10	Lê Thị Vân	Anh	23/01/1993	TP. Hà Nội	10	62.5	54.25	65	Đạt	
11	Dương Thị Kiều	Anh	11/05/1995	TP. Hà Nội	11	66	68	60	Đạt	
12	Trần Thị Ngọc	Anh	23/04/1994	TP. Hà Nội	12	41	66.75	55	Không đạt	
13	Trần Thế	Anh	14/06/1990	TP. Hà Nội	13	55	77	55	Đạt	
14	Nguyễn Thị Kim	Anh	10/07/1995	TP. Hà Nội	14	48.75	74.875	60	Không đạt	

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
15	Trần Thị Vân	Anh	26/12/1984	TP. Hà Nội	15	48.5	65.875	55	Không đạt	
16	Đặng Mai	Anh	25/12/1985	TP. Hà Nội	16	36.25	67.75	60	Không đạt	
17	Lê Huyền	Anh	11/09/1975	TP. Hà Nội	17	43.125	50.875	55	Không đạt	
18	Trần Trâm	Anh	31/07/1995	TP. Hà Nội	18	63.25	59.75	52.5	Đạt	
19	Nguyễn Hữu Quang	Anh	15/12/1996	TP. Hà Nội	19	37.5	74.75	65	Không đạt	
20	Nguyễn Hoàng	Anh	20/06/1996	TP. Hà Nội	20	58.75	60.25	60	Đạt	
21	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/10/1995	TP. Hà Nội	21	59	64.25	55	Đạt	
22	Ngô Phương	Anh	26/12/1995	TP. Hà Nội	22	55	75	65	Đạt	
23	Lại Thị Kim	Anh	31/10/1993	TP. Hà Nội	23	61	69.125	75	Đạt	
24	Cao Phương	Anh	19/07/1995	TP. Hà Nội	24	43.125	58.375	75	Không đạt	
25	Lương Tuấn	Anh	25/02/1994	TP. Hà Nội	25	53	58.25	52.5	Đạt	
26	Mai Tú	Anh	06/07/1975	TP. Hà Nội	26	34.5	53.25	50	Không đạt	
27	Trần Thị Ngọc	Anh	23/08/1989	TP. Hà Nội	27	39.375	60.75	62.5	Không đạt	
28	Nguyễn Đức	Anh	07/05/1991	TP. Hà Nội	28	41.25	38.625	62.5	Không đạt	
29	Nguyễn Ngọc	Anh	23/11/1995	TP. Hà Nội	29	52.5	75.25	65	Đạt	
30	Nguyễn Ngọc	Anh	20/01/1986	TP. Hà Nội	30	50	56.75	62.5	Đạt	
31	Trần Tuấn	Anh	26/10/1992	TP. Hà Nội	31	41.875	67.875	55	Không đạt	
32	Đỗ Hà	Anh	26/08/1997	TP. Hà Nội	32	40.625	77.583	57.5	Không đạt	
33	Nguyễn Phương	Anh	31/12/1997	TP. Hà Nội	33	58.5	58.25	62.5	Đạt	
34	Trần Thị Phương	Anh	02/09/1997	TP. Hà Nội	34	54	56.625	65	Đạt	
35	Đỗ Phương	Anh	12/10/1984	TP. Hà Nội	35	64.375	68	67.5	Đạt	
36	Nguyễn Phương	Anh	12/09/1997	TP. Hà Nội	36	54.375	64.75	57.5	Đạt	
37	Nguyễn Ngọc	Ánh	11/08/1993	TP. Hà Nội	37	42.5	59.75	62.5	Không đạt	
38	Nguyễn Thị Diệu	Ánh	02/08/1995	TP. Hà Nội	38					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
39	Phạm Thị Ngọc	Ánh	07/12/1997	TP. Hà Nội	39	68.75	61.5	62.5	Đạt	
40	Đỗ Thành	Ân	22/12/1981	TP. Hà Nội	40	41.12	46	65	Không đạt	
41	Đồng Xuân	Ba	18/10/1985	Quảng Ninh	41	31.25	42.666	55	Không đạt	
42	Vũ Văn	Ba	20/11/1985	Nghệ An	42	24.5	35.125	60	Không đạt	
43	Vũ Ngọc	Bảo	06/07/1981	TP. Hà Nội	43	28.125	76	65	Không đạt	
44	Trương Quốc	Bảo	10/04/1993	TP. Hà Nội	44	38.625	52.5	67.5	Không đạt	
45	Bùi Việt	Bắc	02/06/1984	TP. Hà Nội	45	35.625	52.875	55	Không đạt	
46	Bùi Thị	Bích	02/11/1993	TP. Hà Nội	46	50	64.5	55	Đạt	
47	Luồng Văn	Bình	15/05/1993	Sơn La	47	41.75	55.125	57.5	Không đạt	
48	Vũ Quang	Bình	01/07/1993	Tuyên Quang	48	52.625	61.5	70	Đạt	
49	Trần Thị Thanh	Bình	14/12/1981	Hà Nam	49	52.5	76.875	50	Đạt	
50	Lương Hữu	Bình	20/06/1990	TP. Hà Nội	50	55.375	53.625	55	Đạt	
51	Nguyễn Duy	Bình	02/09/1995	TP. Hà Nội	51	53.375	65.25	62	Đạt	
52	Lê Khánh	Bình	26/05/1976	TP. Hà Nội	52					Không kiểm tra
53	Đào Đình	Bình	29/08/1962	TP. Hà Nội	53	23.75	52	50	Không đạt	
54	Đình Thanh	Bình	05/10/1979	TP. Hà Nội	54	21.25	47	37.5	Không đạt	
55	Bùi Công	Bình	31/01/1997	TP. Hà Nội	55	44.25	65.75	51	Không đạt	
56	Vũ Xuân	Cần	18/02/1986	Bắc Ninh	56	61.875	57.25	51	Đạt	
57	Hán Mạnh	Cường	29/07/1981	Bắc Ninh	57	54.25	42.375	37.5	Không đạt	
58	Phạm Văn	Cường	09/07/1991	Thừa Thiên H	58	41.25	61.5	50	Không đạt	
59	Lê Huy	Cường	03/08/1995	TP. Hà Nội	59					Không kiểm tra
60	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	60	32.5	52.25	41	Không đạt	
61	Đào Minh	Châu	25/10/1982	TP. Hà Nội	61	67.25	69.5	50	Đạt	
62	Bùi Phú	Châu	09/04/1991	TP. Hà Nội	62	56.375	55.25	57.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
63	Trần Bảo	Châu	22/11/1994	TP. Hà Nội	63	50	68.125	58	Đạt	
64	Phan Nguyễn Dung	Chi	10/08/1982	Thừa Thiên H	64	55.625	66	62.5	Đạt	
65	Phạm Linh	Chi	29/03/1996	TP. Hà Nội	65	60	60.375	52.5	Đạt	
66	Nguyễn Lan	Chi	27/11/1996	TP. Hà Nội	66	53	67	52.5	Đạt	
67	Tạ Thị Khánh	Chi	16/02/1996	TP. Hà Nội	67	51.25	55.125	50	Đạt	
68	Nguyễn Thị Mai	Chi	05/12/1994	TP. Hà Nội	68					Không kiểm tra
69	Nông Minh	Chiến	08/12/1996	TP. Hà Nội	69	66.5	66.25	53.5	Đạt	
70	Đoàn Văn	Chiến	15/01/1995	TP. Hà Nội	70	55.875	63	57.5	Đạt	
71	Nguyễn Văn	Chiến	20/12/1968	TP. Hà Nội	71	31	45	40	Không đạt	
72	Trần Thị Tuyết	Chinh	21/03/1996	TP. Hà Nội	72	64.875	76.333	50.5	Đạt	
73	Phạm Thị	Chinh	25/10/1995	TP. Hà Nội	73	54.375	64	55	Đạt	
74	Nguyễn Thị	Chinh	28/03/1995	TP. Hà Nội	74	53.75	55.25	57.5	Đạt	
75	Hoàng Thị	Chính	15/08/1972	Quảng Ninh	75	15.416	61	42.5	Không đạt	
76	Lương Anh	Chính	27/12/1993	TP. Hà Nội	76	51.25	50	50.5	Đạt	
77	Nguyễn Thị Thủy	Chung	17/12/1995	Vĩnh Phúc	77	56.25	48.75	60	Không đạt	
78	Vũ Thành	Chung	12/02/1991	TP. Hà Nội	78	60.375	53.5	62.5	Đạt	
79	Đỗ Thế	Dân	11/07/1980	TP. Hà Nội	79	51.875	73	57.5	Đạt	
80	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	20/08/1995	TP. Hà Nội	80	42.5	52.5	60	Không đạt	
81	Đồng Toàn	Diện	11/12/1981	Thừa Thiên H	81	23.75	31.875	50	Không đạt	
82	Nguyễn Ngọc	Diệp	25/09/1988	TP. Hà Nội	82	48.125	56.5	63.5	Không đạt	
83	Dương Thị Hồng	Diệp	05/05/1994	TP. Hà Nội	83	60.75	57.5	53.5	Đạt	
84	Trần Thị	Dung	06/10/1992	Sơn La	84	46.625	36.75	45	Không đạt	
85	Nguyễn Thị	Dung	28/05/1995	TP. Hà Nội	85	40	63	54	Không đạt	
86	Lê Thúy	Dung	16/11/1993	TP. Hà Nội	86	44.375	45.25	72.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
87	Phạm Ngọc	Dung	07/05/1979	TP. Hà Nội	87	28.75	46.25	66.5	Không đạt	
88	Phạm Thị Phương	Dung	01/08/1996	TP. Hà Nội	88	51.875	59.875	60	Đạt	
89	Vũ Thị Kim	Dung	28/06/1963	TP. Hà Nội	89	13.375	36.08	50	Không đạt	
90	Lò Minh	Dũng	04/10/1996	Son La	90	54.375	78.75	61.5	Đạt	
91	Vũ Văn	Dũng	07/04/1986	TP. Hà Nội	91	39.375	38.75	61.5	Không đạt	
92	Lê Anh	Dũng	22/07/1976	TP. Hà Nội	92					Không kiểm tra
93	Hoàng Anh	Dũng	06/03/1978	TP. Hà Nội	93	31.875	44	59.5	Không đạt	
94	Phạm Quốc	Dũng	05/05/1976	TP. Hà Nội	94	21.25	38.375	42.5	Không đạt	
95	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	95	32.5	54.25	51.5	Không đạt	
96	Quảng Trung	Dũng	03/12/1984	TP. Hà Nội	96	35.125	54	59	Không đạt	
97	Dương Quang	Dũng	16/06/1996	TP. Hà Nội	97	47.5	62.75	72.5	Không đạt	
98	Phùng Mạnh	Duy	20/02/1996	TP. Hà Nội	98	55.625	62.375	50.5	Đạt	
99	Đình Đức	Duy	23/10/1995	TP. Hà Nội	99	66.25	60.75	52.5	Đạt	
100	Đỗ Thị	Duyên	02/12/1991	TP. Hải Phòng	100	55	65	50	Đạt	
101	Nguyễn Kỳ	Duyên	28/01/1995	TP. Hà Nội	101	52.5	63.75	64	Đạt	
102	Bùi Văn	Dự	05/06/1993	TP. Hà Nội	102	59	70.5	54	Đạt	
103	Bùi Quang	Dựng	16/07/1979	TP. Hà Nội	103	25.625	56.525	47	Không đạt	
104	Bùi Thị Thùy	Dương	30/12/1987	TP. Hải Phòng	104	33.75	64.125	56.5	Không đạt	
105	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	Thái Bình	105	31.875	45.5	50	Không đạt	
106	Nguyễn Thị	Dương	07/03/1987	TP. Hải Phòng	106	52.5	73.625	54.5	Đạt	
107	Võ Thị Thùy	Dương	18/09/1977	TP. Hà Nội	107	49.375	50.75	67.5	Không đạt	
108	Vũ Thùy	Dương	02/09/1991	TP. Hà Nội	108	56.375	60.125	56	Đạt	
109	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/01/1995	TP. Hà Nội	109	50.5	67.25	58.5	Đạt	
110	Trần Thị Thùy	Dương	26/12/1997	TP. Hà Nội	110	53.75	74.5	58.5	Đạt	

ĐS Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
111	Nguyễn Thị Thùy	Dương	20/12/1996	TP. Hà Nội	111	62.5	57.25	54	Đạt	
112	Lê Quang	Đán	05/04/1997	TP. Hà Nội	112	54.375	69.25	58	Đạt	
113	Vũ Quang	Đạo	22/10/1969	TP. Hà Nội	113	60.25	60.625	50	Đạt	
114	Tô Minh	Đạt	05/08/1996	Quảng Ninh	114					Không kiểm tra
115	Vi Văn	Đạt	02/12/1993	TP. Hà Nội	115	42.75	71.125	52.5	Không đạt	
116	Trần Mạnh	Đạt	10/08/1993	TP. Hà Nội	116	50.625	64.75	50.5	Đạt	
117	Lường Thị	Đinh	10/10/1990	TP. Hà Nội	117	36	51.375	55	Không đạt	
118	Trần Hậu	Định	01/10/1970	TP. Hà Nội	118	51.625	62.375	52.5	Đạt	
119	Trần Quốc	Đoàn	26/03/1973	TP. Hà Nội	119	48.125	57.625	54	Không đạt	
120	Vương Quốc	Đoàn	12/07/1979	TP. Hà Nội	120	57.75	44.125	53.5	Không đạt	
121	Đỗ Văn	Đồng	15/06/1992	TP. Hà Nội	121	40	55.375	52	Không đạt	
122	Nguyễn Văn	Đồng	10/08/1990	TP. Hà Nội	122	64.875	54.5	55	Đạt	
123	Mai Tất	Đức	24/11/1996	TP. Hà Nội	123	66.25	65.75	50.5	Đạt	
124	Vũ Ngọc	Đức	22/08/1980	TP. Hà Nội	124	31.875	57.75	50.5	Không đạt	
125	Hoàng Anh	Đức	23/04/1995	TP. Hà Nội	125	52.25	66	53	Đạt	
126	Phạm Trung	Đức	18/10/1969	TP. Hà Nội	126	51	52	52.5	Đạt	
127	Phạm Văn	Đức	12/06/1991	TP. Hà Nội	127	62.625	61.5	45.5	Không đạt	
128	Trần Anh	Đức	28/09/1994	TP. Hà Nội	128	53.75	59	44	Không đạt	
129	Trịnh Hữu	Đức	02/02/1997	TP. Hà Nội	129	32.35	62.125	53.5	Không đạt	
130	Trần Văn	Đức	08/04/1976	TP. Hà Nội	130	41.75	39.75	56.5	Không đạt	
131	Phùng Thị	Gái	17/07/1993	Vĩnh Phúc	131	55.625	74.25	54	Đạt	
132	Nguyễn Thị	Gám	20/01/1995	TP. Hà Nội	132	55.625	61.375	57	Đạt	
133	Nguyễn Đình	Giang	01/01/1988	Bắc Ninh	133	44.5	53.75	59.5	Không đạt	
134	Nguyễn Thị Hương	Giang	24/07/1993	TP. Hà Nội	134	41.75	69.5	53	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
135	Nguyễn Hương	Giang	05/07/1995	TP. Hà Nội	135					Không kiểm tra
136	Đặng Kiều	Giang	24/10/1995	TP. Hà Nội	136	56.875	65	51.5	Đạt	
137	Nguyễn Vũ	Giang	23/09/1993	TP. Hà Nội	137	62.25	70.166	51.5	Đạt	
138	Nguyễn Thị Băng	Giang	04/01/1995	TP. Hà Nội	138	76.875	71	53	Đạt	
139	Nguyễn Thị Lam	Giang	03/02/1964	TP. Hà Nội	139					Không kiểm tra
140	Ma Văn	Giang	16/07/1993	TP. Hà Nội	140	50.625	66.5	50.5	Đạt	
141	Nghiêm Bá	Giang	12/05/1992	TP. Hà Nội	141	47.25	71.125	55	Không đạt	
142	Nguyễn Thị Việt	Hà	20/12/1965	Nam Định	142					Không kiểm tra
143	Tạ Thị	Hà	21/10/1993	Thừa Thiên Huế	143	62.25	72	60	Đạt	
144	Vũ Việt	Hà	24/10/1989	Vĩnh Phúc	144					Hoãn kiểm tra
145	Ngô Sơn	Hà	04/04/1977	Quảng Ninh	145					Không kiểm tra
146	Lê Đức	Hà	20/07/1985	Cao Bằng	146	32.5	31.875	59	Không đạt	
147	Phạm Thị Thu	Hà	14/11/1996	TP. Hà Nội	147	42.5	45.875	51	Không đạt	
148	Nguyễn Thu	Hà	04/10/1996	TP. Hà Nội	148	51.875	70.375	62.5	Đạt	
149	Nguyễn Văn	Hà	10/12/1988	TP. Hà Nội	149	50.625	53.125	57.5	Đạt	
150	Lê Thị Vân	Hà	21/09/1985	TP. Hà Nội	150	51.125	60	67.5	Đạt	
151	Nguyễn Thị	Hà	21/02/1991	TP. Hà Nội	151	43.75	66.125	55	Không đạt	
152	Nguyễn Thu	Hà	01/08/1993	TP. Hà Nội	152					Không kiểm tra
153	Vũ Thị Thu	Hà	08/08/1981	TP. Hà Nội	153	25.625	47.625	51	Không đạt	
154	Lê Thúy	Hà	09/04/1964	TP. Hà Nội	154	23.75	56.5	54	Không đạt	
155	Nguyễn Thị Thanh	Hà	11/04/1997	TP. Hà Nội	155	27.5	55.625	61	Không đạt	
156	Nguyễn Thu	Hà	04/05/1991	TP. Hà Nội	156	31.6666	62	51	Không đạt	
157	Lê Minh	Hải	10/09/1984	Vĩnh Phúc	157					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
158	Phạm Minh	Hải	20/03/1980	Điện Biên	158	54.625	66.5	63.5	Đạt	
159	Võ Thanh	Hải	04/04/1964	TP. Hà Nội	159	37.5	41.375	51	Không đạt	
160	Đỗ Thị Thanh	Hải	11/05/1984	TP. Hà Nội	160	41.575	50.75	52.5	Không đạt	
161	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	05/02/1993	Thanh Hóa	161	62.25	61.5	57.5	Đạt	
162	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	02/10/1993	Quảng Ninh	162	58.5	56.5	58.5	Đạt	
163	Sa Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1994	TP. Hà Nội	163	44.25	75.75	57.5	Không đạt	
164	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	16/09/1990	TP. Hà Nội	164					Không kiểm tra
165	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	TP. Hà Nội	165	38.75	60.25	55.5	Không đạt	
166	Đặng Thúy	Hạnh	01/05/1987	TP. Hà Nội	166	41	61	62.5	Không đạt	
167	Lê Hồng	Hạnh	05/01/1991	TP. Hà Nội	167	53.125	68.25	70	Đạt	
168	Vũ Thị	Hạnh	07/11/1996	TP. Hà Nội	168	52.5	66.75	72.5	Đạt	
169	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	30/12/1979	TP. Hà Nội	169	34.375	54.5	45	Không đạt	
170	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	01/05/1996	TP. Hà Nội	170	57.625	78.75	45	Không đạt	
171	Nguyễn Thúy	Hạnh	18/11/1997	TP. Hà Nội	171	53.58	65.5	77.5	Đạt	
172	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	11/09/1995	TP. Hà Nội	172					Không kiểm tra
173	Lê Anh	Hào	11/06/1974	Quảng Ninh	173	31.66	36.38	40	Không đạt	
174	Nguyễn Tiến	Hào	03/09/1972	TP. Hà Nội	174	28.5	40	50	Không đạt	
175	Trần Thị	Hằng	01/10/1995	TP. Hà Nội	175	56.25	69.75	50	Đạt	
176	Hà Thị	Hằng	26/07/1995	Bắc Giang	176	62.5	78.75	67.5	Đạt	
177	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	15/12/1994	Bắc Giang	177	71.25	72	62.5	Đạt	
178	Vũ Thị	Hằng	28/11/1993	Vĩnh Phúc	178	40	54.5	60	Không đạt	
179	Lưu Thị	Hằng	28/01/1992	TP. Hà Nội	179	53.5	57.125	57.5	Đạt	
180	Trần Thị	Hằng	02/05/1995	TP. Hà Nội	180	59.375	66.25	55	Đạt	
181	Trương Thị	Hằng	28/09/1976	TP. Hà Nội	181	21.25	30.375	65	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
182	Bùi Thị Thúy	Hằng	31/05/1995	TP. Hà Nội	182	35.625	41.625	67.5	Không đạt	
183	Trần Thị Thu	Hằng	03/06/1975	TP. Hà Nội	183	41.875	46.625	57.5	Không đạt	
184	Mai Thị Thu	Hằng	14/11/1995	TP. Hà Nội	184	28.75	45.375	50	Không đạt	
185	Phạm Thúy	Hằng	19/01/1997	TP. Hà Nội	185	53.75	54	67.5	Đạt	
186	Trần Thị	Hậu	30/07/1996	Quảng Ninh	186					Không kiểm tra
187	Phan Thị	Hậu	14/04/1990	TP. Hà Nội	187					Không kiểm tra
188	Vũ Thị	Hiên	17/04/1994	TP. Hà Nội	188	55	68	60	Đạt	
189	Vũ Thanh	Hiên	29/01/1977	TP. Hà Nội	189	44.375	78.25	60	Không đạt	
190	Lê Thị	Hiên	28/05/1996	TP. Hà Nội	190	55	69.5	62.5	Đạt	
191	Dương Thu	Hiên	12/08/1980	TP. Hà Nội	191	52.75	65.875	62.5	Đạt	
192	Trần Thị	Hiên	20/05/1980	TP. Hà Nội	192	50	57.5	50	Đạt	
193	Hà Thu	Hiên	01/01/1996	TP. Hà Nội	193	51.875	70.75	70.5	Đạt	
194	Lê Trọng	Hiên	17/06/1996	TP. Hà Nội	194	53.125	61.125	68	Đạt	
195	Phạm Duy	Hiên	10/09/1971	TP. Hà Nội	195	41.875	51.5	50.5	Không đạt	
196	Quách Đại	Hiệp	11/06/1992	TP. Hà Nội	196	56.37	42.75	47	Không đạt	
197	Nguyễn Trọng	Hiệp	16/02/1978	TP. Hà Nội	197	65.625	54.25	51	Đạt	
198	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1976	TP. Hà Nội	198	27.5	60	43.5	Không đạt	
199	Nguyễn Trọng	Hiếu	01/01/1995	TP. Hà Nội	199	61.875	76.25	64	Đạt	
200	Nguyễn Thị	Hiếu	03/07/1970	TP. Hà Nội	200	44.375	62.75	49.5	Không đạt	
201	Lê Thị	Hoa	07/05/1994	Bắc Giang	201	41.666	54.75	65	Không đạt	
202	Trần Phương	Hoa	28/10/1995	Điện Biên	202	51.25	50.5	67.5	Đạt	
203	Vũ Ngọc Thanh	Hoa	07/11/1995	TP. Hà Nội	203	53.75	61.125	62.5	Đạt	
204	Nguyễn Thị	Hoa	14/05/1994	TP. Hà Nội	204					Không kiểm tra
205	Trần Thị Ngọc	Hoa	20/11/1993	TP. Hà Nội	205	62.5	69.125	61.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
206	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	31/01/1993	TP. Hà Nội	206	56.5	68.25	63.5	Đạt	
207	Trần Thị	Hoa	07/04/1992	TP. Hà Nội	207	32.5	54.875	55	Không đạt	
208	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	TP. Hà Nội	208	39.125	58.25	65	Không đạt	
209	Lưu Văn	Hòa	26/12/1979	Quảng Ninh	209	41.125	39.5	51	Không đạt	
210	Trần Thị	Hòa	21/12/1983	TP. Hà Nội	210	44	25	71	Không đạt	
211	Phạm Thị	Hòa	09/10/1986	TP. Hà Nội	211	31.875	53.5		Không đạt	Hủy kết quả môn Thực hành
212	Sầm Thị Thu	Hoài	20/06/1994	Bắc Kạn	212					Không kiểm tra
213	Phạm Thu	Hoài	04/10/1989	TP. Hà Nội	213	53.75	74	70	Đạt	
214	Lê Thị Thu	Hoài	23/03/1996	TP. Hà Nội	214	43.75	72	62.5	Không đạt	
215	Nguyễn Thị	Hoài	30/10/1994	TP. Hà Nội	215	45	54.625	72.5	Không đạt	
216	Nguyễn Văn	Hoàn	29/05/1975	TP. Hà Nội	216	38	39.375	46	Không đạt	
217	Nguyễn Văn	Hoàn	24/09/1996	TP. Hà Nội	217	38.75	45.75	43.5	Không đạt	
218	Nguyễn Thị	Hoàn	19/02/1982	TP. Hà Nội	218	68.125	61.5	46.5	Không đạt	
219	Võ Thanh	Hoàng	28/02/1995	Hà Tĩnh	219	51.875	52.625		Không đạt	Không thi môn Thực hành
220	Trần Huy	Hoàng	04/07/1995	TP. Hà Nội	220	44.375	64.5	55.5	Không đạt	
221	Phùng Nguyễn	Hoàng	07/10/1983	TP. Hà Nội	221	48.125	68.375	54.5	Không đạt	
222	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	222	44	65	55.5	Không đạt	
223	Dương Thị Ánh	Hồng	05/10/1994	Vĩnh Phúc	223	50	64.75	70	Đạt	
224	Phạm Thị	Hồng	20/12/1988	Thanh Hóa	224	50.37	64.5	60	Đạt	
225	Trịnh Thị Minh	Hồng	08/11/1984	TP. Hà Nội	225	25	64.25	50	Không đạt	
226	Trần Mạnh	Hồng	08/10/1994	TP. Hà Nội	226	53.75	62.375	46.5	Không đạt	
227	Lương Quốc	Huân	19/08/1970	TP. Hà Nội	227	35.625	52.5	51	Không đạt	
228	Nguyễn Thị	Huệ	20/06/1996	Bắc Ninh	228	66.875	76.375	67.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
229	Lê Thị	Huệ	05/12/1982	TP. Hà Nội	229	63.75	72.25	54	Đạt	
230	Nguyễn Thế	Hùng	21/11/1976	TP. Hà Nội	230	30.375	63.875	44.5	Không đạt	
231	Nguyễn Phú	Hùng	18/06/1976	TP. Hà Nội	231	41.75	49.25	52	Không đạt	
232	Phạm Anh	Hùng	15/02/1996	TP. Hà Nội	232	62.25	74.5	51	Đạt	
233	Lê Việt	Hùng	29/03/1973	TP. Hà Nội	233	50.625	46.75	46.5	Không đạt	
234	Quách Việt	Hùng	26/10/1991	TP. Hà Nội	234	37.25	52.75	52	Không đạt	
235	Nguyễn Bá	Hùng	17/02/1987	TP. Hà Nội	235	67.5	76.375	51.5	Đạt	
236	Lê Văn	Hùng	23/07/1969	TP. Hà Nội	236	34.375	53	58	Không đạt	
237	Trần Ngọc	Huy	22/08/1994	Yên Bái	237	40.625	51.375	62	Không đạt	
238	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1997	Thừa Thiên H	238	52.625	67.625	74	Đạt	
239	Phan Khắc	Huy	11/09/1983	Nghệ An	239					Không kiểm tra
240	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	240	35	43	41	Không đạt	
241	Phan Văn	Huy	22/10/1991	TP. Hà Nội	241	35.625	56	60	Không đạt	
242	Nguyễn Đức	Huy	15/02/1997	TP. Hà Nội	242					Không kiểm tra
243	Vương Khánh	Huy	25/11/1988	TP. Hà Nội	243	36.25	40.25	70	Không đạt	
244	Phạm Văn	Huy	23/11/1986	TP. Hà Nội	244	31.25	52.75	50	Không đạt	
245	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	29/03/1994	Vĩnh Phúc	245	65	62.25	65	Đạt	
246	Bùi Thị Ngọc	Huyền	06/08/1997	Bắc Giang	246	53.125	58.625	75	Đạt	
247	Nguyễn Thị	Huyền	27/02/1995	Nghệ An	247					Không kiểm tra
248	Vi Thị	Huyền	11/01/1995	TP. Hà Nội	248	50.625	68.75	55	Đạt	
249	Vũ Thị Thu	Huyền	27/08/1993	TP. Hà Nội	249	53.125	61.25	55	Đạt	
250	Phạm Cao	Huỳnh	13/05/1965	TP. Hà Nội	250	25.625	78.5	60	Không đạt	
251	Hoàng Tiến	Hưng	30/09/1990	TP. Hải Phòng	251	51.25	58.5	60	Đạt	
252	Vũ Đình	Hưng	05/10/1977	TP. Hà Nội	252	36.25	55.625	60	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
253	Bùi Quang	Hưng	15/10/1987	TP. Hà Nội	253	51.25	58.25	60	Đạt	
254	Nguyễn Đức	Hưng	04/05/1996	TP. Hà Nội	254	40.375	54.75	60	Không đạt	
255	Phạm Thu	Hương	06/02/1996	TP. Hà Nội	255	56.875	53.875	55	Đạt	
256	Nguyễn Thị Thu	Hương	21/07/1994	Quảng Ninh	256	56	61.625	55	Đạt	
257	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/04/1995	TP. Hà Nội	257	51.25	63.5	80	Đạt	
258	Nguyễn Thị	Hương	09/01/1988	TP. Hà Nội	258	47.25	71.75	45	Không đạt	
259	Đào Thị	Hương	25/03/1987	TP. Hà Nội	259	34.625	40.25	60	Không đạt	
260	Bùi Thị	Hương	25/01/1993	TP. Hà Nội	260	62.75	66	55	Đạt	
261	Phạm Thị	Hương	05/10/1990	TP. Hà Nội	261	60	63.625	55	Đạt	
262	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	262	34.625	44	55	Không đạt	
263	Hồ Thị	Hương	26/10/1988	TP. Hà Nội	263	51.875	67.5	60	Đạt	
264	Bế Thị	Hương	28/12/1994	TP. Hà Nội	264	61.25	49.25	55	Không đạt	
265	Nguyễn Quốc	Hương	24/10/1984	TP. Hà Nội	265	33.625	43.375	60	Không đạt	
266	Dương Thị Mai	Hương	25/12/1987	TP. Hà Nội	266	51.875	73	57.5	Đạt	
267	Nguyễn Thị	Hương	16/09/1993	Quảng Ninh	267	51.25	69.625	50	Đạt	
268	Nguyễn Thị Ánh	Hương	11/05/1992	TP. Hà Nội	268	63.75	53.125	72.5	Đạt	
269	Lê Thị	Hương	10/01/1989	TP. Hà Nội	269	54.375	40.25	40	Không đạt	
270	Nguyễn Thị Thanh	Hương	27/03/1984	TP. Hà Nội	270	42.5	56.5	45	Không đạt	
271	Nông Thị Phụng	Joan	21/11/1993	TP. Hà Nội	271	39.125	64.125	52.5	Không đạt	
272	Nguyễn Văn	Kết	26/03/1993	TP. Hà Nội	272					Không kiểm tra
273	Nguyễn Trung	Kiên	17/02/1991	TP. Hải Phòng	273	42	66	62.5	Không đạt	
274	Nguyễn Văn	Kiên	07/05/1996	TP. Hà Nội	274	55	71	52.5	Đạt	
275	Phạm Quốc	Kiên	12/12/1992	TP. Hà Nội	275	41.5	58.75	50	Không đạt	
276	Nguyễn Đức	Kiên	13/06/1976	TP. Hà Nội	276					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
277	Ngô Thị	Kim	03/09/1995	TP. Hà Nội	277	50.625	61.5	50	Đạt	
278	Bùi Minh	Kính	25/09/1976	TP. Hà Nội	278	56.875	65.25	57.5	Đạt	
279	Vũ Ngọc	Kha	17/03/1952	TP. Hà Nội	279	26.875	30.75	50	Không đạt	
280	Dương Văn	Khải	17/01/1984	TP. Hà Nội	280	31.875	38.75	50	Không đạt	
281	Đoàn Ngọc	Khải	16/07/1992	TP. Hà Nội	281	42.5	56.125	50	Không đạt	
282	Nguyễn Văn	Khải	19/09/1979	TP. Hà Nội	282					Không kiểm tra
283	Lê Minh	Khang	05/08/1979	TP. Hà Nội	283	51.875	57.125	52.5	Đạt	
284	Nguyễn Phi	Khanh	16/09/1996	TP. Hà Nội	284	74.375	62.625	42.5	Không đạt	
285	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1994	Quảng Ninh	285	63.125	66.75	45	Không đạt	
286	Đỗ Ngọc	Khánh	25/10/1976	TP. Hà Nội	286	14.29	65	50	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 28,58 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
287	Nguyễn Văn	Khánh	15/07/1995	TP. Hà Nội	287	51.875	63	45	Không đạt	
288	Đường Nam	Khánh	18/11/1997	TP. Hà Nội	288	74.625	40.25	50	Không đạt	
289	Nguyễn Đăng	Khoa	23/03/1987	TP. Hà Nội	289	54.125	63.75	60	Đạt	
290	Vũ Văn	Khỏe	05/05/1988	TP. Hà Nội	290	53.125	52.625	52.5	Đạt	
291	Chu Minh	Khôi	05/06/1991	Hung Yên	291	48.75	75.5	70	Không đạt	
292	Lê Văn	Khởi	24/04/1983	TP. Hà Nội	292	60	61.125	70	Đạt	
293	Phạm Xuân	Lai	24/03/1963	TP. Hà Nội	293	34.125	55.25	50	Không đạt	
294	Hoàng Thị Phương	Lan	06/07/1996	TP. Hà Nội	294	51.875	69.5	72.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
295	Giáp Thị Hoàng	Lan	13/07/1992	TP. Hà Nội	295	58.75	44.5	50	Không đạt	
296	Nguyễn Thị	Lan	02/12/1969	TP. Hà Nội	296	43	26.81	50	Không đạt	Môn Pháp luật về LS và HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN được 35,75 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm do vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
297	Phạm Thị	Lan	03/10/1995	TP. Hà Nội	297	40.125	68.375	57.5	Không đạt	
298	Đỗ Phương	Lan	24/11/1992	TP. Hà Nội	298	50.625	41.725	55	Không đạt	
299	Phan Lê Hương	Lan	28/09/1996	TP. Hà Nội	299	42.5	64.75	50	Không đạt	
300	Chu Thị Tuyết	Lan	05/12/1975	TP. Hà Nội	300	36.25	37.625	35	Không đạt	
301	Bùi Thị	Lành	19/10/1989	TP. Hà Nội	301	38.75	49.5	60	Không đạt	
302	Trần Thị	Lê	25/05/1992	Quảng Ninh	302	48.125	62	72.5	Không đạt	
303	Nguyễn Thị	Lên	12/06/1991	Quảng Trị	303	38.375	64.75	80	Không đạt	
304	Nguyễn Thị Hồng	Liên	10/05/1994	TP. Hà Nội	304	38.75	70.5	75	Không đạt	
305	Vũ Thị	Liên	09/06/1991	TP. Hà Nội	305	50	47.875	55	Không đạt	
306	Bùi Thị Kim	Liên	14/04/1984	TP. Hà Nội	306	54.375	62.25	50	Đạt	
307	Trần Thị	Liên	15/07/1995	TP. Hà Nội	307	54	71.85	50	Đạt	
308	Đinh Thị Kim	Liên	25/01/1994	TP. Hà Nội	308	58.75	68.125	60	Đạt	
309	Đặng Thị	Liều	26/05/1994	TP. Hà Nội	309	66	69	70	Đạt	
310	Triệu Thị Hồng	Liều	24/08/1990	TP. Hà Nội	310	70.625	57.25	65	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
311	Nguyễn Quốc	Lim	01/12/1963	TP. Hà Nội	311	28.125	52.5	50	Không đạt	
312	Phan Nhật	Linh	15/02/1996	TP. Hà Nội	312	41.875	55.25	50	Không đạt	
313	Bạch Thị Phương	Linh	21/06/1983	TP. Hà Nội	313	24.375	50.875	70	Không đạt	
314	Lại Thị Ngọc	Linh	09/07/1996	Quảng Ninh	314	39.75	57	65	Không đạt	
315	Ngô Tấn	Linh	29/09/1996	Quảng Bình	315	54.375	67.125	62.5	Đạt	
316	Hoàng Nhật	Linh	03/09/1991	TP. Hải Phòng	316	51.875	62.25	65	Đạt	
317	Phạm Hải	Linh	16/02/1990	TP. Hà Nội	317	34.375	46.5	42.5	Không đạt	
318	Nguyễn Thị Khánh	Linh	10/11/1995	TP. Hà Nội	318	56.625	59	70	Đạt	
319	Phạm Thị Hà	Linh	25/12/1987	TP. Hà Nội	319	38.75	57	72.5	Không đạt	
320	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24/05/1993	TP. Hà Nội	320	50.62	63	60	Đạt	
321	Nguyễn Tuấn	Linh	01/01/1989	TP. Hà Nội	321	69.12	63.625	70	Đạt	
322	Dương Thùy	Linh	16/07/1996	TP. Hà Nội	322	57.375	61.25	60	Đạt	
323	Đặng Thùy	Linh	16/01/1989	TP. Hà Nội	323	54.375	67	70	Đạt	
324	Tổng Thị	Linh	09/09/1996	TP. Hà Nội	324	56.25	62	60	Đạt	
325	Nguyễn Thị Mai	Linh	31/03/1993	TP. Hà Nội	325	61.25	58.875	42.5	Không đạt	
326	Dương Thùy	Linh	21/11/1986	TP. Hà Nội	326	56.25	50.75	50	Đạt	
327	Hoàng Thị	Linh	21/03/1991	TP. Hà Nội	327	36.25	51.5	60	Không đạt	
328	Bùi Quyền	Linh	31/10/1996	TP. Hà Nội	328	45	59.5	52.5	Không đạt	
329	Phạm Thùy	Linh	16/06/1994	TP. Hà Nội	329	51.25	59.875	37.5	Không đạt	
330	Nguyễn Khánh	Linh	07/08/1993	TP. Hà Nội	330	45.375	57	40	Không đạt	
331	Trần Diệu	Linh	20/04/1992	TP. Hà Nội	331	51.25	73.25	35	Không đạt	
332	Lê Thị Khánh	Linh	28/12/1993	TP. Hà Nội	332	30.625	28	32.5	Không đạt	
333	Lê Thị Mai	Linh	13/08/1995	TP. Hà Nội	333	48.75	48	60	Không đạt	
334	Hoàng Thị Thuý	Linh	29/09/1994	TP. Hà Nội	334	40	52.875	57.5	Không đạt	

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
335	Đào Thùy	Linh	07/09/1988	TP. Hà Nội	335	51.25	58.125	50	Đạt	
336	Nguyễn Như Thái	Linh	11/09/1997	TP. Hà Nội	336	55.625	66.25	60	Đạt	
337	Phạm Thị Thùy	Linh	03/07/1983	TP. Hà Nội	337	73.37	75.5	57.5	Đạt	
338	Phan Thùy	Linh	19/12/1992	TP. Hà Nội	338	39.375	70.25	67.5	Không đạt	
339	Nguyễn Diệu	Linh	08/06/1991	TP. Hà Nội	339	63.75	59.75	57.5	Đạt	
340	Kiều Phương	Linh	23/01/1997	TP. Hà Nội	340					Không kiểm tra
341	Nguyễn Thị	Loan	20/10/1990	Hà Nam	341	50	43	62.5	Không đạt	
342	Bùi Thị	Loan	15/10/1995	TP. Hà Nội	342	46.62	56.75	62.5	Không đạt	
343	Nguyễn Thị	Loan	15/05/1996	TP. Hà Nội	343	51.25	68.875	70	Đạt	
344	Nguyễn Thị	Loan	14/12/1973	TP. Hà Nội	344	31.25	58.75	65	Không đạt	
345	Phạm Thị	Loan	30/07/1977	TP. Hà Nội	345	58.125	55.25	52.5	Đạt	
346	Trần Thị	Loan	10/05/1996	TP. Hà Nội	346	55.625	71.25	65	Đạt	
347	Nguyễn Văn	Lộc	08/06/1993	TP. Hà Nội	347	37.5	54.375	37.5	Không đạt	
348	Nguyễn Văn	Long	03/04/1996	TP. Hà Nội	348	67.25	75	50	Đạt	
349	Đinh Hải	Long	30/03/1997	TP. Hà Nội	349	36.25	61.5	57.5	Không đạt	
350	Nguyễn Văn	Long	14/09/1996	TP. Hà Nội	350	58.125	60.75	75	Đạt	
351	Phạm Hoàng	Long	27/01/1971	TP. Hà Nội	351	45.25	64.125	65	Không đạt	
352	Hoàng Phước	Long	25/04/1992	TP. Hà Nội	352	57.5	60.25	60	Đạt	
353	Lại Tuấn	Long	15/05/1990	TP. Hà Nội	353	36.875	74.375	55	Không đạt	
354	Hoàng Đức	Long	03/01/1993	TP. Hà Nội	354	33.75	52.25	60	Không đạt	
355	Nguyễn Đình	Lộc	10/10/1962	TP. Hà Nội	355	48.875	41.375	52.5	Không đạt	
356	Bùi Thị	Lộc	10/11/1981	TP. Hà Nội	356	50	61	50	Đạt	
357	Đàm Thị	Lộc	24/03/1994	TP. Hà Nội	357	64.75	58.5	57.5	Đạt	
358	Phan Thành Vũ	Luân	15/07/1981	TP. Hà Nội	358	47.5	53.375	60	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
359	Đỗ Thị	Luyến	27/10/1966	Điện Biên	359	21.25	48.125	57.5	Không đạt	
360	Nguyễn Thị	Luyến	21/04/1990	TP. Hà Nội	360	40.625	64	60	Không đạt	
361	Vũ Nguyễn Thanh	Lương	30/11/1996	TP. Hà Nội	361	64.25	56.25	75	Đạt	
362	Vũ Minh	Lượng	12/02/1961	TP. Hà Nội	362	43.75	70.625	70	Không đạt	
363	Nguyễn Thị Quỳnh	Ly	16/01/1988	TP. Hải Phòng	363	32.5	39.125	40	Không đạt	
364	Nguyễn Hà	Ly	24/01/1992	TP. Hà Nội	364	68.125	73	45	Không đạt	
365	Quách Thị Quỳnh	Mai	28/10/1996	Quảng Ninh	365	56.875	69.75	45	Không đạt	
366	Lê Thị	Mai	24/05/1993	TP. Hà Nội	366	61.25	86	55	Đạt	
367	Trần Thị	Mai	09/05/1989	TP. Hà Nội	367	52.5	57.75	50	Đạt	
368	Vũ Chi	Mai	14/05/1992	TP. Hà Nội	368	57.5	69.25	60	Đạt	
369	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1989	TP. Hà Nội	369	41.875	47	60	Không đạt	
370	Bùi Thị	Mai	19/07/1991	TP. Hà Nội	370	58.75	83.75	60	Đạt	
371	Nguyễn Thị	Mai	04/03/1997	TP. Hà Nội	371	50.625	71.5	45	Không đạt	
372	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/10/1983	TP. Hà Nội	372	38.75	60.25	70	Không đạt	
373	Lê Đức	Mây	05/11/1989	TP. Hà Nội	373	66.875	63.75	50	Đạt	
374	Lê Thị Thu	Miền	06/11/1993	TP. Hà Nội	374	52.5	68.125	50	Đạt	
375	Vũ Trọng	Minh	20/10/1967	Thái Bình	375					Không kiểm tra
376	Nghiêm Tiến	Minh	18/06/1975	Bắc Ninh	376	27.875	52	70	Không đạt	
377	Hà Thị	Minh	17/11/1991	TP. Hà Nội	377	36.125	37.08	60	Không đạt	
378	Hoàng Thị	Minh	18/12/1996	TP. Hà Nội	378	53.875	56	50	Đạt	
379	Tạ Bình	Minh	28/04/1995	TP. Hà Nội	379	68.5	39.625	55	Không đạt	
380	Nguyễn Đăng Nhật	Minh	15/07/1992	TP. Hà Nội	380	63.125	54.125	60	Đạt	
381	Phạm Thị	Mơ	14/11/1988	TP. Hà Nội	381	40.625	66.25	50	Không đạt	
382	Lê Hoài	My	21/09/1981	TP. Hà Nội	382	35	57.25	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
383	Nguyễn Phú	Mỹ	19/05/1975	TP. Hải Phòng	383					Không kiểm tra
384	Đào Việt	Mỹ	09/04/1995	TP. Hà Nội	384	52.5	39	55	Không đạt	
385	Trần Thị Ngọc	Mỹ	15/05/1996	TP. Hà Nội	385	26.25	55.5	57.5	Không đạt	
386	Lê Bá	Nam	18/09/1990	Nghệ An	386	28.5	42.875	45	Không đạt	
387	Nguyễn Văn	Nam	20/01/1991	TP. Hà Nội	387	54.125	49	70	Không đạt	
388	Đặng Minh	Nam	08/04/1993	TP. Hà Nội	388	33.75	40.875	72.5	Không đạt	
389	Hoàng Phương	Nam	29/09/1995	TP. Hà Nội	389	34.125	67.33	87.5	Không đạt	
390	Đoàn Hải	Nam	31/07/1991	TP. Hà Nội	390	39	48	82.5	Không đạt	
391	Nguyễn Xuân	Nam	16/11/1989	TP. Hà Nội	391					Không kiểm tra
392	Trần Hải	Nam	04/12/1997	TP. Hà Nội	392	50	77	82.5	Đạt	
393	Đình Văn	Nam	27/01/1986	TP. Hà Nội	393	50	61.416	62.5	Đạt	
394	Vũ Thị Thùy	Ninh	02/12/1994	TP. Hà Nội	394	60	57.166	67.5	Đạt	
395	Nguyễn Trọng	Ninh	16/06/1981	TP. Hà Nội	395					Không kiểm tra
396	Hoàng Thị	Ninh	04/04/1997	TP. Hà Nội	396	65.625	79.5	72.5	Đạt	
397	Nguyễn Thị Tố	Nữ	09/09/1988	TP. Hà Nội	397	70	61.25	72.5	Đạt	
398	Từ Thị Thanh	Nga	18/07/1996	Nghệ An	398	61	65.5	72.5	Đạt	
399	Nguyễn Thanh	Nga	23/10/1985	TP. Hà Nội	399	43.125	43	72.5	Không đạt	
400	Lê Thị Thanh	Nga	15/08/1994	TP. Hà Nội	400	50.5	60.875	72.5	Đạt	
401	Phạm Thúy	Nga	16/01/1996	TP. Hà Nội	401	69	65.5	82.5	Đạt	
402	Phạm Thị	Nga	02/09/1996	TP. Hà Nội	402	52.75	52	72.5	Đạt	
403	Nguyễn Hằng	Nga	26/11/1995	TP. Hà Nội	403	56.75	56.5	90	Đạt	
404	Đoàn Thị	Ngân	21/12/1996	TP. Hà Nội	404	56.125	65.875	72.5	Đạt	
405	Lê Thị Kiều	Ngân	15/12/1996	TP. Hà Nội	405	44	51.67	57.5	Không đạt	
406	Mai Đức	Nghị	07/03/1995	TP. Hà Nội	406					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
407	Bùi Hữu	Nghị	08/01/1983	TP. Hà Nội	407					Không kiểm tra
408	Hà Duy	Nghĩa	27/10/1989	Quảng Ninh	408	36.25	35.75	55	Không đạt	
409	Nguyễn Trung	Nghĩa	22/12/1995	TP. Hà Nội	409	39.875	51.166	55	Không đạt	
410	Vũ Văn	Nghĩa	06/12/1979	TP. Hà Nội	410	46	41.625	30	Không đạt	
411	Trần Thị Thúy	Ngoan	12/08/1993	Thái Bình	411	61.875	67.5	65	Đạt	
412	Hoàng Nhã	Ngọc	28/11/1989	Thừa Thiên H	412	31.5	55.375	55	Không đạt	
413	Đào Thị Bích	Ngọc	04/06/1996	TP. Hà Nội	413	52	63.5	67.5	Đạt	
414	Trần Linh	Ngọc	04/06/1994	TP. Hà Nội	414	30.625	59.5	65	Không đạt	
415	Nguyễn Tiến	Ngọc	23/12/1989	TP. Hà Nội	415	43.75	64.5	55	Không đạt	
416	Nguyễn Văn	Ngọc	12/06/1993	TP. Hà Nội	416	50	54.75	42.5	Không đạt	
417	Nguyễn Văn	Ngọc	05/10/1954	TP. Hà Nội	417					Không kiểm tra
418	Bùi Bảo	Ngọc	18/12/1990	TP. Hà Nội	418	46.875	58.5	32.5	Không đạt	
419	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	19/03/1995	TP. Hà Nội	419	51.875	67.375	52.5	Đạt	
420	Trần Hồng	Ngọc	14/06/1997	TP. Hà Nội	420	53.75	66.5	52.5	Đạt	
421	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	20/04/1992	TP. Hà Nội	421	65.75	59	60	Đạt	
422	Phạm Thảo	Nguyên	18/05/1994	TP Hà Nội	422	64	55.75	65	Đạt	
423	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	TP. Hà Nội	423	41.25	46.5	42.5	Không đạt	
424	Ngọ Thị	Nhân	18/12/1995	TP. Hà Nội	424	60.625	62	50	Đạt	
425	Chu Thiên	Nhất	06/09/1982	Thái Bình	425	41.25	38.25	50	Không đạt	
426	Chu Yên	Nhi	02/02/1995	TP. Hà Nội	426	55	55	50	Đạt	
427	Đặng Thị Hương	Nhi	28/09/1996	TP. Hà Nội	427	51.875	67.125	45	Không đạt	
428	Bùi Thị	Nhung	25/12/1984	Thanh Hóa	428					Không kiểm tra
429	Hà Thị	Nhung	04/04/1995	TP. Hà Nội	429	43	70.5	52.5	Không đạt	
430	Lương Thị Hồng	Nhung	08/09/1989	TP. Hà Nội	430	64.375	59.375	50	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
431	Trần Thị Hồng	Nhung	29/06/1986	TP. Hà Nội	431	58.75	47	60	Không đạt	
432	Phạm Hồng	Nhung	26/02/1994	TP. Hà Nội	432	48.125	63.625	70	Không đạt	
433	Nguyễn Thị	Nhung	01/10/1991	TP. Hà Nội	433	55.625	65.5	52.5	Đạt	
434	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	03/08/1985	TP. Hà Nội	434	58.625	78.5	62.5	Đạt	
435	Ninh Thị Hồng	Nhung	28/10/1995	TP. Hà Nội	435	40.75	51.75	50	Không đạt	
436	Nguyễn Thị Hạnh	Như	19/11/1994	TP. Hà Nội	436	53.25	50	52.5	Đạt	
437	Phạm Thị Quỳnh	Như	20/01/1995	TP. Hà Nội	437	55.625	60.75	60	Đạt	
438	Lê Thị Hải	Như	09/09/1990	TP. Hà Nội	438	51.85	55.5	50	Đạt	
439	Vũ Thị	Oanh	07/01/1987	Thái Bình	439	43.5	52.625	50	Không đạt	
440	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/05/1994	TP. Hà Nội	440	51.25	61.75	60	Đạt	
441	Vũ Thị Kim	Oanh	20/11/1996	TP. Hà Nội	441	47.5	65.25	50	Không đạt	
442	Phạm Kim	Oanh	12/07/1996	TP. Hà Nội	442	43.125	71.5	60	Không đạt	
443	Vũ Hà	Phan	20/07/1996	TP. Hà Nội	443	55.25	59.25	60	Đạt	
444	Phạm Võ Văn	Pháp	09/06/1988	TP. Hà Nội	444	31.5	38	52.5	Không đạt	
445	Ngô Văn	Phong	13/04/1981	TP. Hải Phòng	445	39.25	58.25	60	Không đạt	
446	Nguyễn Thanh	Phong	12/08/1993	Quảng Ninh	446	61.25	66.5	50	Đạt	
447	Phan Đình	Phong	04/01/1993	TP. Hà Nội	447	38	54.375	60	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
448	Đỗ Hữu	Phong	02/10/1981	TP. Hà Nội	448	35	32.625	50	Không đạt	Môn Pháp luật về LS và HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN được 43,5 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm do vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
449	Trần Nam	Phong	13/08/1993	TP. Hà Nội	449	42.75	54.5	60	Không đạt	
450	Nguyễn Đại	Phong	07/05/1992	TP. Hà Nội	450	25.625	62.25	60	Không đạt	
451	Nguyễn Minh	Phúc	25/08/1995	TP. Hà Nội	451	37.525	49.25	50	Không đạt	
452	Bùi Thị	Phương	04/09/1994	TP. Hải Phòng	452	55.125	66.875	70	Đạt	
453	Nguyễn Xuân	Phương	19/03/1994	Thừa Thiên Huế	453	50.75	60.25	60	Đạt	
454	Nguyễn Huy	Phương	04/06/1994	Quảng Ninh	454	59.375	54.75	50	Đạt	
455	Nghiêm Tiến	Phương	08/05/1980	Bắc Ninh	455	33.125	50	50	Không đạt	
456	Đặng Việt	Phương	27/02/1972	TP. Hà Nội	456	51.62	72.625	50	Đạt	
457	Nguyễn Văn	Phương	25/12/1995	TP. Hà Nội	457	58	67.25	55	Đạt	
458	Nguyễn Thị	Phương	26/09/1996	TP. Hà Nội	458	60.416	53.75	60	Đạt	
459	Nguyễn Thị	Phương	23/11/1993	TP. Hà Nội	459	42.25	65.25	50	Không đạt	
460	Trịnh Thị	Phương	30/03/1994	TP. Hà Nội	460	41.25	46.625	65	Không đạt	
461	Đặng Ngọc Trần	Phương	15/10/1994	TP. Hà Nội	461	53.125	51.5	65	Đạt	
462	Ngô Thị	Phương	12/03/1994	TP. Hà Nội	462	64.375	63.125	45	Không đạt	
463	Nguyễn Thị Bích	Phương	13/01/1996	TP. Hà Nội	463	63.125	77.625	60	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
464	Đỗ Nữ Hà	Phương	16/06/1996	TP. Hà Nội	464	53.75	71.375	45	Không đạt	
465	Phạm Minh	Phương	17/11/1990	TP. Hà Nội	465	51.875	64.5	60	Đạt	
466	Bùi Bích	Phương	12/08/1992	TP. Hà Nội	466	39.125	64.125	57.5	Không đạt	
467	Hoàng Anh	Phương	17/01/1976	TP. Hà Nội	467	41.125	53.25	45	Không đạt	
468	Trần Tri	Phương	06/01/1984	TP. Hà Nội	468	52.5	69.5	45	Không đạt	
469	Đoàn Thị Minh	Phương	15/12/1982	TP. Hà Nội	469	52.5	69.25	55	Đạt	
470	Ninh Thị	Phượng	02/09/1991	Hải Dương	470	42.375	67	45	Không đạt	
471	Trần Thị Kim	Phượng	12/07/1994	TP. Hà Nội	471	40.75	70.5	67.5	Không đạt	
472	Nguyễn Thị	Phượng	02/08/1992	TP. Hà Nội	472	52.875	42.25	62.5	Không đạt	
473	Trần Bích	Phượng	14/11/1994	TP. Hà Nội	473	50	55.625	57.5	Đạt	
474	Phạm Đình	Quang	13/09/1994	Vĩnh Phúc	474					Hoãn kiểm tra
475	Lại Đình	Quang	04/11/1996	TP. Hà Nội	475	61.25	65.25	60	Đạt	
476	Nguyễn Xuân	Quang	13/09/1986	TP. Hà Nội	476	54.5	54.375	55	Đạt	
477	Trần Nhật	Quang	27/12/1987	TP. Hà Nội	477	64	58.375	65	Đạt	
478	Lê Văn	Quang	04/02/1983	TP. Hà Nội	478	41.25	69.75	60	Không đạt	
479	Nguyễn Ngọc	Quát	04/11/1970	TP. Hà Nội	479	57.625	54.5	60	Đạt	
480	Nguyễn Văn	Quân	08/12/1994	Nghệ An	480	55	58.5	50	Đạt	
481	Lê Hải	Quân	06/10/1987	TP. Hà Nội	481	28.125			Không đạt	Không thi môn Pháp luật và Thực hành
482	Lê Hồng	Quân	18/05/1990	TP. Hà Nội	482	44.375	55.25	68	Không đạt	
483	Dương Diệp	Quân	09/11/1985	TP. Hà Nội	483	62.5	71.25	69	Đạt	
484	Nguyễn Xuân	Quý	14/03/1972	TP. Hà Nội	484	42.5	60.25	56	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
485	Lê Thanh	Quý	22/02/1992	TP. Hà Nội	485	30.125	84.25	48.5	Không đạt	
486	Bùi Hữu	Quý	25/02/1985	TP. Hà Nội	486	53.75	50.25	46.5	Không đạt	
487	Tôn Viết	Quý	20/06/1994	TP. Hà Nội	487	62.5	65.5	60.5	Đạt	
488	Nguyễn Thị Lê	Quyên	10/06/1993	TP. Hà Nội	488	46.25	58	59.5	Không đạt	
489	Nguyễn Thị Diệu	Quyên	27/01/1995	TP. Hà Nội	489	58.75	59	47.5	Không đạt	
490	Nguyễn Văn	Quyết	31/01/1995	Bắc Giang	490	41.875	60.75	60.5	Không đạt	
491	Hà Văn	Quỳnh	04/09/1986	TP. Hà Nội	491	34.37	63.75	60.5	Không đạt	
492	Trương Thị	Quỳnh	12/01/1995	TP. Hà Nội	492	62.5	66	52.5	Đạt	
493	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	08/09/1996	TP. Hà Nội	493	37.5	61.5	62.5	Không đạt	
494	Bùi Ngọc	Quỳnh	01/12/1995	TP. Hà Nội	494	52.87	65.625	62	Đạt	
495	Mai Thị	Quỳnh	28/02/1989	TP. Hà Nội	495	65.625	62.75	56	Đạt	
496	Nguyễn Thu	Quỳnh	02/10/1989	TP. Hà Nội	496	58.25	72.5	73	Đạt	
497	Lê Thị	Quỳnh	20/08/1995	TP. Hà Nội	497	53.125	65	51.5	Đạt	
498	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	24/07/1994	TP. Hà Nội	498	35	68.75	59.5	Không đạt	
499	Mai Thu	Quỳnh	31/12/1996	TP. Hà Nội	499					Hội đồng kiểm tra sẽ công bố điểm sau
500	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	500	50.75	35.25	46.5	Không đạt	
501	Khiếu Ngọc	Sáng	02/02/1993	TP. Hà Nội	501	58.875	74	59.5	Đạt	
502	Trương Văn	Sinh	18/02/1974	TP. Hải Phòng	502	56.25	55.5	59.5	Đạt	
503	Lại Cao	Sinh	09/10/1979	TP. Hà Nội	503	38.3	57.625	55.5	Không đạt	
504	Nguyễn Viết Hoàng	Sơn	22/06/1996	TP. Hà Nội	504	61.75	67.5	45.5	Không đạt	
505	Phan Thanh	Sơn	26/01/1979	TP. Hà Nội	505	53.125	84.75	60.5	Đạt	
506	Thiều Ngọc	Sơn	08/11/1996	TP. Hà Nội	506	40.625	61.25	60	Không đạt	

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
507	Trần Văn	Sử	01/05/1996	TP. Hà Nội	507	36.25	72	65	Không đạt	
508	Hà Nguyên	Sự	05/08/1996	TP. Hà Nội	508	37.75	57.125	55	Không đạt	
509	Đỗ Đức	Tài	31/12/1995	TP. Hà Nội	509	37.5	63.125	65	Không đạt	
510	Hoàng Thị	Tâm	16/02/1992	TP. Hà Nội	510	54.125	68.625	75.5	Đạt	
511	Nguyễn Thị	Tâm	20/04/1982	TP. Hà Nội	511	50.625	63.625	65	Đạt	
512	Lê Thị Thanh	Tâm	21/10/1995	TP. Hà Nội	512	42.5	56.375	72.5	Không đạt	
513	Bùi Chính	Tâm	18/03/1995	TP. Hà Nội	513	55.75	64.625	70	Đạt	
514	Hoàng Đức	Tâm	06/07/1996	TP. Hà Nội	514	64.25	59.75	62.5	Đạt	
515	Nguyễn Văn	Tâm	20/08/1978	TP. Hà Nội	515	38.125	54.625	51.5	Không đạt	
516	Nguyễn Thị	Tâm	01/02/1996	TP. Hà Nội	516	48.125	61.875	60	Không đạt	
517	Trần Thị	Tâm	03/05/1995	TP. Hà Nội	517	51.875	76.5	59	Đạt	
518	Hồ Đắc Minh	Tân	14/03/1975	Thừa Thiên H	518	36.25	45.875	70	Không đạt	
519	Nguyễn Quang	Tân	14/03/1989	TP. Hà Nội	519	44.375	55	60.5	Không đạt	
520	Nguyễn Văn	Tấn	28/10/1967	TP. Hải Phòng	520					Không kiểm tra
521	Trần Thị Thủy	Tiên	10/02/1997	TP. Hà Nội	521	53.125	65	70	Đạt	
522	Vũ Xuân	Tiến	25/05/1977	TP. Hà Nội	522	46.87	56.2	61	Không đạt	
523	Trung Việt	Tiếp	29/08/1977	TP. Hà Nội	523	49	48.75	70.5	Không đạt	
524	Nguyễn Thị	Tình	12/08/1990	TP. Hà Nội	524	67.5	60.5	70	Đạt	
525	Trần Hồng	Tình	20/05/1989	TP. Hà Nội	525	50.625	51.75	61.5	Đạt	
526	Lê Ngọc	Toàn	16/12/1996	TP. Hải Phòng	526	54.375	61	65	Đạt	
527	Đinh Quang	Toàn	30/10/1996	TP. Hà Nội	527	63.75	66.5	69	Đạt	
528	Trần Xuân	Toàn	08/02/1989	TP. Hà Nội	528	51.875	53.375	60	Đạt	
529	Đinh Khánh	Toàn	11/04/1997	TP. Hà Nội	529	41	63.625	57.5	Không đạt	
530	Đinh Anh	Tú	24/07/1988	TP. Hà Nội	530	66.25	71	52.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
531	Ngô Cẩm	Tú	12/01/1995	TP. Hà Nội	531	50	52.25	52.5	Đạt	
532	Nguyễn Cẩm	Tú	03/12/1996	TP. Hà Nội	532	51.15	74.375	50	Đạt	
533	Bùi Thanh	Tú	03/10/1973	TP. Hà Nội	533	21.875	55.25	50	Không đạt	
534	Đoàn Minh	Tú	26/05/1994	TP. Hà Nội	534	35	52.25	40	Không đạt	
535	Trần Anh	Tú	12/10/1994	TP. Hà Nội	535	26.5	41.75	50	Không đạt	
536	Nguyễn Đức	Tuấn	25/05/1990	Vĩnh Phúc	536	31.315	49.25	57.5	Không đạt	
537	Hoàng Mạnh	Tuấn	13/08/1995	TP. Hà Nội	537	52.125	69.75	56	Đạt	
538	Đào Văn	Tuấn	22/02/1981	TP. Hà Nội	538	52.5	41.625	46	Không đạt	
539	Dương Mạnh	Tuấn	29/07/1971	TP. Hà Nội	539	37.5	24.5	50	Không đạt	
540	Vũ Hữu	Tuấn	20/01/1982	TP. Hà Nội	540					Không kiểm tra
541	Hoàng Thanh	Tuấn	01/11/1989	TP. Hà Nội	541	52.625	64	50	Đạt	
542	Bùi Mạnh	Tuấn	21/08/1995	TP. Hà Nội	542	52.5	76.75	57.5	Đạt	
543	Nguyễn Viết	Tuệ	10/10/1995	Thừa Thiên H	543	62.5	67.5	59	Đạt	
544	Hoàng Văn	Tùng	04/03/1986	Thanh Hóa	544	36.25	54.25	41.5	Không đạt	
545	Trần Thanh	Tùng	19/05/1994	TP. Hà Nội	545	33.125	55.625	52	Không đạt	
546	Phạm Sơn	Tùng	17/09/1995	TP. Hà Nội	546	56.25	68.25	55	Đạt	
547	Trần Ngọc	Tuyên	08/09/1963	Điện Biên	547	37.5	52.75	51.5	Không đạt	
548	Đinh Văn	Tuyên	12/08/1989	TP. Hà Nội	548	27.25	48	52.5	Không đạt	
549	Ngô Thị	Tuyên	03/02/1988	TP. Hà Nội	549	38.75	61	56.5	Không đạt	
550	Vũ Thị	Tuyên	28/12/1991	TP. Hà Nội	550	46.5	63	53.5	Không đạt	
551	Phạm Thị	Tươi	30/03/1987	TP. Hà Nội	551	68.875	54.625	51	Đạt	
552	Chu Văn	Tường	25/03/1997	TP. Hà Nội	552	69.25	79.25	55	Đạt	
553	Lưu Văn	Tý	29/07/1994	TP. Hà Nội	553	52.75	78	37.5	Không đạt	
554	Nguyễn	Thái	10/10/1996	Thừa Thiên H	554	57.75	62.75	52.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
555	Nguyễn Thị	Thái	12/06/1988	TP. Hà Nội	555	27.5	77	62.5	Không đạt	
556	Nguyễn Thị Phương	Thanh	02/04/1993	TP. Hà Nội	556	41.875	58	57.5	Không đạt	
557	Nguyễn Tài	Thanh	02/10/1989	Lạng Sơn	557	26.875	50.25	40	Không đạt	
558	Trần Thị Tâm	Thanh	27/04/1995	TP. Hà Nội	558	71.875	66.375	52.5	Đạt	
559	Vũ Thị	Thanh	31/12/1990	TP. Hà Nội	559	52.75	50.75	62.5	Đạt	
560	Trần Nguyễn	Thanh	16/03/1993	TP. Hà Nội	560	53.75	60.125	57.5	Đạt	
561	Nguyễn Thị	Thanh	04/04/1995	TP. Hà Nội	561					Không kiểm tra
562	Hoàng Xuân	Thành	10/03/1957	Quảng Ninh	562	40.625	55.125	60	Không đạt	
563	Nguyễn Tiến	Thành	03/08/1995	TP. Hà Nội	563	33.33	56.625	62.5	Không đạt	
564	Trịnh Văn	Thành	14/11/1994	TP. Hà Nội	564	43.37	50	42.5	Không đạt	
565	Nguyễn Văn	Thành	28/06/1991	TP. Hà Nội	565	54.375	63.5		Không đạt	Không thi môn Thực hành
566	Nguyễn Tiến	Thành	19/05/1991	TP. Hà Nội	566					Không kiểm tra
567	Lương Văn	Thành	08/08/1983	TP. Hà Nội	567	31.875	65.25	50	Không đạt	
568	Lê Công	Thành	04/10/1985	TP. Hà Nội	568	51	42.875	55	Không đạt	
569	Phạm Tuấn	Thành	01/06/1989	TP. Hà Nội	569	46.25	58.5	55	Không đạt	
570	Trần Ngọc	Thành	06/09/1997	TP. Hà Nội	570	53.75	58.875	57.5	Đạt	
571	Đặng Văn	Thành	02/02/1994	TP. Hà Nội	571	54.375	61.5	50	Đạt	
572	Đoàn Thị Phương	Thảo	06/07/1996	TP. Hà Nội	572	62.5	65.25	52.5	Đạt	
573	Nguyễn Thu	Thảo	22/07/1992	TP. Hà Nội	573	43.75	56.625	50	Không đạt	
574	Nguyễn Thị	Thảo	14/11/1996	TP. Hà Nội	574	61.625	66.25	60	Đạt	
575	Bùi Thu	Thảo	08/04/1988	TP. Hà Nội	575	66.875	57	57.5	Đạt	
576	Nguyễn Thị Phương	Thảo	26/07/1995	TP. Hà Nội	576	51.25	56.75	50.5	Đạt	
577	Thân Thu	Thảo	03/05/1996	TP. Hà Nội	577	61.25	57.25	65	Đạt	

ĐS Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
578	Tạ Văn	Thảo	15/08/1973	TP. Hà Nội	578					Không kiểm tra
579	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/10/1996	TP. Hà Nội	579	74.75	65.25	46	Không đạt	
580	Lê Thị Phương	Thảo	12/05/1993	TP. Hà Nội	580	51.25	52.75	57	Đạt	
581	Hà Thị	Thảo	18/03/1995	TP. Hà Nội	581	40.625	52.5	55.5	Không đạt	
582	Khổng Thị Phương	Thảo	10/01/1994	TP. Hà Nội	582	33.125	67	54.5	Không đạt	
583	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/02/1992	TP. Hà Nội	583	64.12	71	50.5	Đạt	
584	Phạm Văn	Thảo	29/07/1997	TP. Hà Nội	584	57	67.875	50.5	Đạt	
585	Lê Minh	Thắng	15/05/1979	Hải Dương	585	53.125	69.75	50.5	Đạt	
586	Phạm Đình	Thắng	30/10/1958	Nghệ An	586	48.375	29.625	50	Không đạt	
587	Tổng Văn	Thắng	22/10/1987	Thanh Hóa	587	39	66	45.5	Không đạt	
588	Bùi Hữu	Thắng	02/09/1995	TP. Hà Nội	588	43.875	61.25	44.5	Không đạt	
589	Nguyễn Xuân	Thắng	05/05/1975	TP. Hà Nội	589	37.5	47.25	49	Không đạt	
590	Đặng Quốc	Thắng	29/02/1976	TP. Hà Nội	590	46.25	67.25	53.5	Không đạt	
591	Nguyễn Chiến	Thắng	30/01/1959	TP. Hà Nội	591	41.25	61.5	50.5	Không đạt	
592	Nguyễn Văn	Thắng	24/09/1981	TP. Hà Nội	592	41.25	51.125	44	Không đạt	
593	Phan Duy	Thắng	28/08/1993	TP. Hà Nội	593	58.25	69.875	46.5	Không đạt	
594	Đỗ Mạnh	Thắng	30/06/1978	TP. Hà Nội	594	38.75	57.25	50.5	Không đạt	
595	Nguyễn Hữu	Thắng	06/01/1978	TP. Hà Nội	595	15	25	50.5	Không đạt	
596	Nguyễn Quang	Thế	15/11/1993	TP. Hà Nội	596	21.25	43.375	45	Không đạt	
597	Đỗ Đức	Thiện	15/06/1996	TP. Hà Nội	597	57.25	66.5	51	Đạt	
598	Đào Đức	Thịnh	21/10/1996	TP. Hà Nội	598	58.25	54.875	50	Đạt	
599	Vũ Thị	Thịnh	16/03/1983	TP. Hà Nội	599	50.5	60.5	51	Đạt	
600	Nguyễn Hưng	Thịnh	14/02/1995	TP. Hà Nội	600	60.625	78.25	68	Đạt	
601	Lê Thị	Thoa	03/09/1997	Thanh Hóa	601	37.5	58.225	54	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
602	Lê Thị	Thoa	10/05/1992	Thanh Hóa	602	56.875	42.625	42.5	Không đạt	
603	Ngô Huy	Thông	04/02/1976	TP. Hà Nội	603	25.25	58	53.5	Không đạt	
604	Nguyễn Đăng	Thơ	28/09/1989	Thừa Thiên H	604	41.875	79.25	72	Không đạt	
605	Trần Thị Phương	Thu	21/03/1989	TP. Hà Nội	605	61.875	89.875	52.5	Đạt	
606	Lương Thị Hoài	Thu	08/07/1995	TP. Hà Nội	606	54.375	52.75	41.5	Không đạt	
607	Nguyễn Thị	Thu	24/07/1993	TP. Hà Nội	607	65.625	57.375	68.5	Đạt	
608	Nguyễn Thị	Thu	03/08/1993	TP. Hà Nội	608					Không kiểm tra
609	Nguyễn Ngọc Hương	Thu	14/11/1995	TP. Hà Nội	609	55	77.75	64.75	Đạt	
610	Bùi Văn	Thụ	24/04/1992	TP. Hà Nội	610	55.25	44	54.25	Không đạt	
611	Hà Thị	Thùy	04/06/1990	Hà Nam	611	33.75	65	52.75	Không đạt	
612	Lê Thị	Thùy	05/05/1996	TP. Hà Nội	612	70.625	65.25	68.5	Đạt	
613	Hà Văn	Thủy	24/05/1989	Nghệ An	613	28.125	42	52.5	Không đạt	
614	Mai Thu	Thủy	08/10/1995	TP. Hà Nội	614	32.375	69.5	63.5	Không đạt	
615	Bùi Thanh	Thủy	24/03/1994	TP. Hà Nội	615	53.125	58	53.5	Đạt	
616	Nguyễn Ngọc	Thủy	12/08/1991	TP. Hà Nội	616	59.625	61.5	73	Đạt	
617	Lê Thị Ánh	Thủy	29/05/1972	TP. Hà Nội	617					Không kiểm tra
618	Nguyễn Thị Thu	Thủy	01/09/1992	TP. Hà Nội	618	53.75	67.75	67.5	Đạt	
619	Lê Thị Thu	Thủy	03/06/1997	TP. Hà Nội	619	64.5	53	71	Đạt	
620	Nguyễn Thị Phương	Thúy	30/09/1996	TP. Hà Nội	620	66.25	60.25	75	Đạt	
621	Lương Thị	Thúy	27/06/1992	TP. Hà Nội	621	65.75	75.875	56.5	Đạt	
622	Vũ Thị	Thúy	17/05/1994	TP. Hà Nội	622	52.625	52.125	62.5	Đạt	
623	Nguyễn Bá	Thư	13/02/1981	TP. Hà Nội	623	31.625	50.625	42.5	Không đạt	
624	Văn Thị	Thư	18/12/1992	TP. Hà Nội	624	42.5	54	45	Không đạt	
625	Phạm Phú	Thứ	25/09/1984	TP. Hà Nội	625					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
626	Vũ Đình	Thức	02/09/1978	TP. Hà Nội	626	31.25	47.5	50	Không đạt	
627	Nguyễn Thế	Thức	26/03/1993	TP. Hà Nội	627	51.875	56.25	50	Đạt	
628	Nguyễn Hữu	Thức	12/10/1961	TP. Hà Nội	628	28.375	51	50	Không đạt	
629	Nguyễn Thị	Thường	16/05/1996	Bắc Ninh	629	56.25	73.625	52.5	Đạt	
630	Trần Thanh	Trà	02/03/1994	TP. Hà Nội	630	52.5	73.5	55	Đạt	
631	Hà Thị Thu	Trang	10/10/1995	Quảng Ninh	631	58.75	62.875	55	Đạt	
632	Nguyễn Thị Thiên	Trang	30/06/1991	TP. Hải Phòng	632	43.125	48.875	50	Không đạt	
633	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/09/1995	TP. Hà Nội	633	40.5	59.625	50	Không đạt	
634	Đỗ Thị Thu	Trang	28/08/1983	TP. Hà Nội	634					Không kiểm tra
635	Đinh Quỳnh	Trang	11/09/1996	TP. Hà Nội	635	49.375	60.25	55	Không đạt	
636	Trần Thị Thu	Trang	03/10/1983	TP. Hà Nội	636	65.625	65.75	60	Đạt	
637	Nguyễn Thùy	Trang	16/12/1996	TP. Hà Nội	637	68.125	63.75	52.5	Đạt	
638	Đinh Thị Quỳnh	Trang	22/06/1990	TP. Hà Nội	638	65	60.25	52.5	Đạt	
639	Phạm Thị	Trang	12/10/1996	TP. Hà Nội	639	70.25	68	55	Đạt	
640	Lương Thị Thùy	Trang	15/11/1996	TP. Hà Nội	640	54.3	64.75	57.5	Đạt	
641	Trần Thị Huyền	Trang	16/05/1993	TP. Hà Nội	641	38.75	77.375	50	Không đạt	
642	Đỗ Thu	Trang	05/02/1985	TP. Hà Nội	642	36.875	61	52.5	Không đạt	
643	Đào Thu	Trang	09/12/1983	TP. Hà Nội	643	53.75	70.75	57.5	Đạt	
644	Phạm Thu	Trang	28/07/1992	TP. Hà Nội	644	50	60.75	50	Đạt	
645	Phạm Thị Quỳnh	Trang	05/05/1992	TP. Hà Nội	645	53.12	59.5	60	Đạt	
646	Huỳnh Thị Huyền	Trang	16/01/1992	TP. Hà Nội	646	39.375	36.875	50	Không đạt	
647	Đỗ Thu	Trang	30/08/1996	TP. Hà Nội	647	53.75	53.75	32.5	Không đạt	
648	Nguyễn Hữu	Triết	13/05/1995	TP. Hà Nội	648	66.875	74.25	50	Đạt	
649	Phạm Thị	Trình	23/12/1995	TP. Hà Nội	649	66.5	77	62.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
650	Trần Thị Tuyết	Trình	05/01/1981	TP. Hà Nội	650	43.75	62	52.5	Không đạt	
651	Tạ Ngọc Phương	Trình	19/04/1994	TP. Hà Nội	651	43.125	77.5	42.5	Không đạt	
652	Phạm Thị Kiều	Trình	07/07/1996	TP. Hà Nội	652	42.25	65.875	55	Không đạt	
653	Nguyễn Tiến	Trình	13/08/1983	TP. Hà Nội	653	59.375	51.75	50	Đạt	
654	Nguyễn Văn	Trọng	15/08/1980	TP. Hà Nội	654	21.25	52.125	52.5	Không đạt	
655	Trương Thành	Trung	23/10/1982	Hưng Yên	655	11.875	30	50	Không đạt	
656	Phan Quốc	Trung	13/02/1995	Thừa Thiên H	656	33	63.25	67.5	Không đạt	
657	Đỗ Minh	Trung	04/09/1995	TP. Hà Nội	657	52.5	75.125	50	Đạt	
658	Kiều Minh	Trung	23/11/1993	TP. Hà Nội	658	54.375	62.875	57.5	Đạt	
659	Lê Ngọc	Trung	16/10/1989	TP. Hà Nội	659	56.25	64.75	52.5	Đạt	
660	Nguyễn Thành	Trung	26/06/1995	TP. Hà Nội	660	53.5	48.5	55	Không đạt	
661	Ngô Quốc	Trưởng	20/12/1982	TP. Hải Phòng	661	44.5	51.125	55	Không đạt	
662	Phan Thị Chu	Uyên	25/10/1994	TP. Hà Nội	662	58.125	80.25	50	Đạt	
663	Hà Tố	Uyên	20/07/1995	TP. Hà Nội	663	46.25	41.5	52.5	Không đạt	
664	Phạm Thị	Vân	25/09/1992	Nghệ An	664	54.375	63.625	50	Đạt	
665	Lê Thị	Vân	26/04/1996	Vĩnh Phúc	665	58.75	72.5	52.5	Đạt	
666	Trần Thanh	Vân	21/12/1986	TP. Hà Nội	666	40.625	53.125	22.5	Không đạt	
667	Phạm Thị	Vân	02/05/1996	TP. Hà Nội	667	67.5	69.25	62.5	Đạt	
668	Đinh Thị Thúy	Vân	26/10/1993	TP. Hà Nội	668					Không kiểm tra
669	Nguyễn Thị	Vân	01/06/1993	TP. Hà Nội	669	33.125	66.875	85	Không đạt	
670	Vũ Thanh	Vân	04/08/1980	TP. Hà Nội	670	44.37	62.875	95	Không đạt	
671	Trương Thị	Vân	05/07/1987	TP. Hà Nội	671	42.5	44.875	65	Không đạt	
672	Nguyễn Thị Thu	Vân	19/11/1986	TP. Hà Nội	672	57.5	66	55	Đạt	
673	Trần Thị Tường	Vi	14/01/1978	TP. Hà Nội	673	51.5	65.5	55	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
674	Nguyễn Thúy	Vi	07/09/1992	TP. Hà Nội	674	23.75	67.75	55	Không đạt	
675	Hoàng Thị	Vi	18/03/1993	TP. Hà Nội	675	64.375	72.25	60	Đạt	
676	Trần Anh	Việt	16/03/1978	TP. Hà Nội	676	43	59.875	65	Không đạt	
677	Trần Văn	Vũ	24/03/1994	Quảng Trị	677	65.125	68	55	Đạt	
678	Dương Thế	Vũ	01/05/1995	TP. Hà Nội	678	43.12	56.25	50	Không đạt	
679	Giáp Văn	Vũ	16/07/1991	TP. Hà Nội	679	35.25	60	55	Không đạt	
680	Phạm Thị	Vui	18/03/1993	Bắc Ninh	680	50.125	50.5	60	Đạt	
681	Chu Quỳnh	Vương	27/02/1995	Hưng Yên	681	51.25	69	60	Đạt	
682	Bùi Thị	Xuân	18/02/1996	TP. Hà Nội	682	70	68.75	45	Không đạt	
683	Nguyễn Thị	Xuân	19/02/1993	TP. Hà Nội	683	50	66.75	50	Đạt	
684	Tô Thị	Xuyên	12/03/1988	TP. Hà Nội	684	54.375	52.875	45	Không đạt	
685	Uông Thị Như	Ý	10/11/1996	TP. Hà Nội	685	35	61.625	50	Không đạt	
686	Trần Thị	Yến	08/09/1993	TP. Hải Phòng	686	57	63	55	Đạt	
687	Hứa Hải	Yến	11/02/1993	Quảng Ninh	687	38.625	65	45	Không đạt	
688	Lê Thị	Yến	04/06/1990	TP. Hà Nội	688	55.75	58.725	50	Đạt	
689	Đỗ Thị	Yến	01/12/1995	TP. Hà Nội	689	50	52.25	50	Đạt	
690	Phạm Hải	Yến	22/08/1993	TP. Hà Nội	690	44	43.25	60	Không đạt	